



# 베트남 화장품 법규 및 인허가 제도



1. 베트남 시장 개요
2. 베트남 화장품 규정 개요
3. 베트남 성분 관련 규정
4. 베트남 라벨링

LESSON

01



3

# 베트남 시장 개요

# 01 베트남 시장 개요



【 세계 15위 인구 】

**9,733만 명**

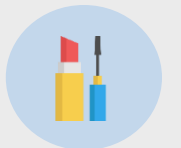
언어: 베트남어

수도: 하노이

면적: 330,341km<sup>2</sup>(한반도의 1.5배)



【 아세안 회원국 】



【 '19 화장품 시장 규모 】

**약 12억불**

세계 시장 점유율 **0.3%**



【 '19 한-베트남 화장품 교역 】

對 베트남 수출 : **2.2억불 (5위)**

對 베트남 수입 : **268만불(24위)**



LESSON

02



# 베트남 화장품 규정 개요



### 1 화장품 관련 규정



- 베트남 보건부(MOH)는 **베트남 화장품 관리 지침**(Circular 06/2011/TT-BYT)에 따라 화장품을 규제하고 있음
  - 화장품의 라벨링 필수기재 정보는 **Decree No.43/2017/ND-CP** 기준법을 따름
- **베트남 화장품 관리지침**은 아세안 화장품 위원회(ACC, ASEAN Cosmetic Committee)가 규정한 **아세안 화장품 지침(ACD, ASEAN Cosmetic Directive)**을 준수하고 있으며, 유럽 화장품 규정과 유사한 제도적 원리와 요건을 따르고 있음



- ✓ 베트남 보건부 (MOH) 산하 **베트남 의약청(DAV, Drug Administration of Vietnam)**에서 화장품 신고 업무를 담당하고 있음



## 2 아세안 화장품 지침



### 지침(Directive) 이란?

- 회원국이 달성해야 하는 목표를 설정하는 법률적 행위로 방법(how)은 개별 회원국에 달려있음
- 회원국에 의해 자국법으로 전환되어 이행됨
- 인도네시아, 베트남, 태국의 경우 자국 상황에 맞게 수정하고 보완함
- 브루나이, 캄보디아, 라오스, 말레이시아, 필리핀, 싱가포르의 경우 ACD 규정을 준수



### <참고>

#### 법규(Regulation)란?

: 강제력 있는 법률적 행위로 회원국 전역에서 효력을 발휘함

※ 예 : EU Cosmetic Regulation



## 2 아세안 화장품 지침



- 제 1조 일반규정
- 제 2조 화장품의 정의와 범위
- 제 3조 안전성 요건
- 제 4조 성분 목록
- 제 5조 아세안 화장품 성분 편람
- 제 6조 라벨링
- 제 7조 제품 효능 효과
- 제 8조 제품 정보
- 제 9조 분석 방법
- 제 10조 조직 운용
- 제 11조 특례 조항
- 제 12조 시행





## 2 아세안 화장품 지침

Technical Documents  
기술문서

### Appendix of ASEAN Cosmetic Directive



아세안화장품협회(ACA)  
싱가포르 보건청(HSA)

<http://aseancosmetics.org>  
<http://www.hsa.gov.sg>

	Appendix
I	Illustrative List by Categories of Cosmetic Products
II	ASEAN Cosmetic Labeling Requirements
III	ASEAN Cosmetic Claims Guidelines
IV	<del>ASEAN Cosmetic Product Registration Requirements-(폐지)</del>
V	<del>ASEAN Cosmetic Import-Export Requirements-(폐지)</del>
VI	ASEAN Guidelines for Cosmetic Good Manufacturing Practices



## 2 아세안 화장품 지침

### Technical Documents 기술문서

## Annexes of ASEAN Cosmetic Directive



아세안화장품협회(ACA)  
싱가포르 보건청(HSA)

<http://aseancosmetics.org>  
<http://www.hsa.gov.sg>

#### Annex II Part 1:

List of substances which must not form part of the composition of cosmetic products

#### Annex III – Part 1

List of substances which cosmetic products must not contain except subject to restrictions and conditions laid down

#### Annex III – Part 2

List of substances provisionally allowed

#### Annex IV – Part 1

List of colouring agents allowed for use in cosmetic products

#### Annex VI

List of preservatives allowed

#### Annex VII

List of permitted UV filters which cosmetic products may contain



2

## 아세안 화장품 지침

Guidelines  
가이드 라인

Guidelines



아세안화장품협회(ACA)

<http://aseancosmetics.org>

싱가포르 보건청(HSA)

<http://www.hsa.gov.sg>

### Guidelines

ASEAN Cosmetic Directive Guidelines for Product Information File

\* This is not a legal document and as such, compliance is not a mandatory requirement

A guide manual for the industry : Adverse event reporting for cosmetic products

\* This Guide shall be revised as necessary, to take into account technical progress and regulatory developments.

Guidelines for the safety assessment of a cosmetic products

ASEAN Guidelines on Microbiological Limit in Cosmetic Products

\* The above table is based on the decision made in the 8th ASEAN Cosmetic Committee Meeting, June 2007

ASEAN Sunscreen Labeling Guideline

GENERAL INFORMATION BOOKLET  
ON ASEAN HARMONIZED COSMETIC REGULATORY SCHEME



### 3 베트남 화장품 관리 지침

**Circular**  
**06/2011/TT-BYT**  
**(2011.1.25)**

- 제 1장 총칙
- 제 2장 화장품 신고
- 제 3장 제품정보파일(PIF)
- 제 4장 제품안전 및 성분 기준
- 제 5장 라벨링
- 제 6장 제품 광고
- 제 7장 화장품 수출/수입
- 제 8장 제품 품질 검사를 위한 시험 샘플
- 제 9장 규정위반 사항의 확인, 조사, 처리
- 제 10장 업체/개인의 의무 및 소비자 권리
- 제 11장 이행기관



## 3 베트남 화장품 관리 지침

### 베트남 화장품 관리 지침(Circular 06/2011/TT-BYT)

원문

적용 범위

국문

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định việc quản lý các sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước, mỹ phẩm nhập khẩu để lưu thông trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, bao gồm: công bố sản phẩm mỹ phẩm; hồ sơ thông tin sản phẩm; yêu cầu về an toàn sản phẩm; ghi nhãn mỹ phẩm; quảng cáo mỹ phẩm; xuất khẩu, nhập khẩu mỹ phẩm; lấy mẫu mỹ phẩm để kiểm tra chất lượng; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, nhập khẩu mỹ phẩm và quyền của người tiêu dùng.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về mỹ phẩm, các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động liên quan đến công bố sản phẩm mỹ phẩm, thông tin, quảng cáo, xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, buôn bán sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam.

#### 제 1 조 적용 범위

1. 본 규정은 **베트남 영토에서 생산된 화장품의 제조·수입 및 판매 등에 관한 사항을 규정함을 목적**으로 하며, 제품 신고 제품정보파일, 제품 안전 기준, 라벨링, 제품 광고, 화장품 수출/수입, 품질 검사를 위한 시험 샘플, 규정 위반 사항의 확인/조사/처리, 제품 제조/거래/수입 과정에서의 업체와 개인의 의무 및 소비자 권리 등의 사항을 포함한다.
2. 본 규정은 베트남에서 화장품의 신고, 라벨링, 광고, 수출, 수입, 제조 및 판매에 관련된 활동을 하는 공인 운영 기관, 업체 및 개인에 적용된다.



## 4 베트남 의약청(DAV) 홈페이지에서 제공하는 정보

목요일, 2019년 8월 1일 | 13:07:19

■ 법률 문서  
■ 초안 텍스트  
■ 문서 지시 및 운영

하이라이트 최신 뉴스

- 결정권 428 / QD-QLD에서 의약품 유통을 위한 등록 서류 철회시 ...
- 결정 226 / QD-QLD는 22 개의 외국 약품 목록을 공포합니다...
- 공식 서한 12725 / QLD-CL은 GMP의 만남을 위한 평가 결과를 발표합니다.
- GMP 회의 국내 의학 제조 시설 목록 발표...
- 공식 확인 번호 12736 / QLD-PCTTr 정보 확인 및 확인
- 의사 결정 번호 435 / QD-QLD는 35 개의 외국 의약품 목록을 공포합니다.

등록문 428 / QD-QLD, 베트남 의약품 등록 신고 취소시

DỰ THẢO GÓP Ý

- Đăng ký thuốc
- Quản lý giá
- Thông tin đầu thầu thuốc
- Thông tin quảng cáo thuốc
- Quản lý mỹ phẩm
- Quản lý Vắc xin NRA
- Công tác dược địa phương
- ISO ISO

❖ 베트남 화장품 법, 개정(안) 등 확인 가능

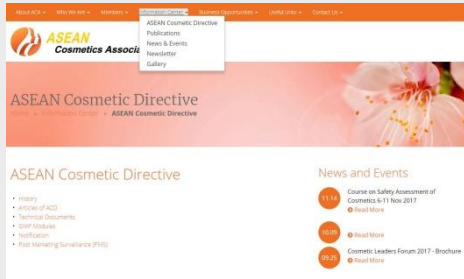
# 02 베트남 화장품 규정 개요



## 5 관련 홈페이지 소개



아세안 화장품 지침  
(ACD, ASEAN Cosmetic Directive)



아세안화장품협회(ACA) <http://aseancosmetics.org>



베트남 화장품 관리 지침  
(Circular 06/2011/TT-BYT(2011.1.25))



(원문) 베트남 의약청(DAV) <http://dav.gov.vn>



분류	베트남	싱가포르	말레이시아	태국	인니
화장품 관련 규정	<b>아세안 화장품 지침(공통)</b>				
	<ul style="list-style-type: none"> <li>베트남 화장품 관리 지침(Circular 06/2011/TT-BYT)</li> <li>라벨링 관리 규정 (Decree No. 43/2017/ND-CP)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>보건제품 법 (Health Products Act(HPA))</li> <li>보건제품 규정 (Health Products(Cosmetic products – ASEAN Cosmetic Directive) Regulations 2007)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>의약품, 화장품 관리규정 (1984 Control of Drugs and Cosmetic Regulations (CDCR) 1984)</li> <li>말레이시아 화장품 관리 가이드라인(Guidelines for control of cosmetic products in Malaysia)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>화장품 법 2558(Cosmetics Act B.E 2558(2015))</li> <li>그 밖의 장관령 (Ministerial Regulation), 공중 보건부 고시 (Public Health Announcement) 등 하위 규정</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>인도네시아 보건부 규정 및 식약청(BPOM) 규정</li> </ul>
화장품 관리 부서	베트남 식약청 (DAV)	싱가포르 보건과학청 (HSA)	말레이시아 국가의약품관리청 (NPRA)	태국 식약청 (Thai FDA)	인도네시아 식약청 (BPOM)



LESSON

03



17

# 베트남 성분 관련 규정



## 1 성분 규정

### 베트남 화장품 관리 지침(Circular 06/2011/TT-BYT)

원문

제품 안전 기준

국문

#### Điều 13. Yêu cầu về an toàn sản phẩm mỹ phẩm

Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm ra thị trường phải đảm bảo các sản phẩm của mình không có hại đối với sức khoẻ con người khi được dùng trong những điều

kiện bình thường hoặc những điều kiện thích hợp được hướng dẫn, phù hợp với dạng bào chế, thông tin ghi trên nhãn, hướng dẫn sử dụng, thận trọng đặc biệt, cũng như các thông tin khác cung cấp bởi nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm.

Nhà sản xuất, chủ sở hữu sản phẩm phải đánh giá tính an toàn trên mỗi sản phẩm mỹ phẩm theo Hướng dẫn đánh giá tính an toàn mỹ phẩm của ASEAN. Giới hạn kim loại nặng và vi sinh vật trong mỹ phẩm phải đáp ứng yêu cầu của ASEAN quy định tại Phụ lục số 06-MP.

Thành phần công thức mỹ phẩm phải đáp ứng theo các Phụ lục (Annexes) - bản mới nhất của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN (địa chỉ truy cập: [www.dav.gov.vn](http://www.dav.gov.vn) hoặc [www.aseansec.org](http://www.aseansec.org)).

#### 제 13 조: 제품 안전 기준

시장으로 제품을 내놓을 책임이 있는 업체 혹은 개인은 제품, 상표, 사용 설명서, 유의 사항을 안내에 따라 정상적인 혹은 적합한 환경에서 사용했을 경우 제품에 대한 타당성 및 인체에 무해함을 보장할 의무가 있다.

제조사 혹은 소유주는 모든 제품이 아세안의 제품 안전 기준에 부합하도록 제품 안전도 평가를 할 의무가 있다.

*제품의 중금속 및 미생물 한도기준은 부록 제 06 호-MP 의 아세안 규정을 따른다.*

**제품 성분의 경우 아세안 화장품 지침(ACD)의 최신 부록(부속서)의 기준을 준수한다.**

(주소: <http://www.dav.gov.vn> 혹은 [www.aseansec.org](http://www.aseansec.org))



## 1 성분 규정

### Negative list

#### 배합금지 성분 목록

- 화장품에 사용될 수 없는 성분들의 목록

### Positive list

#### 배합한도 성분 목록

#### 화장품에 사용 가능한 성분 목록

- 허용 착색제 목록
- 허용 보존제 목록
- 허용 자외선 차단제 목록

※ 관련 규정

1. 아세안화장품지침 성분 리스트



아세안화장품협회(ACA)

<http://aseancosmetics.org>

싱가포르 보건청(HSA)

<http://www.hsa.gov.sg>



## 배합금지 성분 목록

Annex II Part 1:

List of substances which must not form part of the composition of cosmetic products

Annex II Part 1 – List of substances which must not form part of the composition of cosmetic products

### Annex II Part 1

List of substances which must not form part of the composition of cosmetic products

Substances	CAS Number	Ref. No
Aminophylline	317-34-0	A1136
Theophylline	58-55-9	A1137
Methylene chloride (Dichloromethane)	75-09-2	A1138
Chlorofluorocarbons	-	A1139
Diethylene glycol (except if it is present as unavoidable trace limit of 0.1% in finished product)	111-46-6	A1140
Azelaic acid	123-99-9	A1141
Bimatoprost	155206-00-1	A1142
N-5-Chlorobenzoxazol-2-ylacetamide	35783-57-4	1



# 03 베트남 성분 관련 규정

2

## 성분 목록

### 배합한도 성분 목록

Annex III – Part 1

List of substances which cosmetic products must not contain except subject to restrictions and conditions laid down

Annex III – Part 2

List of substances provisionally allowed

Ref No ACD # (EU #)	Substance/CAS No <sup>(1)</sup>	Restrictions				Conditions of use and warning which must be printed on the labels
		Field of application and/or use	Maximum authorised concentration in the ready for use preparation	Other limitations and requirements		
A	B	C	D	E	F	
1a See also 1b	Boric acid, borates and tetraborates with the exception of substance No 1184 in Annex II  CAS No 10043-35-3/11113-50-1	(a) Taic  (b) Products for oral hygiene  (c) Other products (excluding bath products and hair waving products)	a) 5% (as boric acid)  b) 0.1% (as boric acid)  c) 3% (as boric acid)	(a) 1. Not to be used in products for children under 3 years of age 2. Not to be used on peeling or irritated skin if the concentration of free soluble borates exceeds 1.5% (boric acid)  (b) Not to be used in products for children under 3 years of age  (c) 1. Not to be used in products for children under 3 years of age 2. Not to be used on peeling or irritated skin if the concentration of free soluble borates exceeds 1.5% (as boric acid)	(a) 1. Not to be used in products for children under 3 years of age  2. Not to be used on peeling or irritated skin  (b) 1. Not to be swallowed 2. Not to be used in products for children under 3 years of age  (c) 1. Not to be used in products for children under 3 years of age 2. Not to be used on peeling or irritated skin	



## 2 성분 목록

### 허용 착색제 목록

Annex IV – Part 1

List of colouring agents allowed for use  
in cosmetic products

#### ANNEX IV – PART 1

#### LIST OF COLOURING AGENTS ALLOWED FOR USE IN COSMETIC PRODUCTS <sup>(1)</sup>

Field of application

- Column 1: Colouring agents allowed in all cosmetic products
- Column 2: Colouring agents allowed in all cosmetic products except those intended to be applied in the vicinity of eyes, in particular eye make-up and eye make-up remover.
- Column 3: Colouring agents allowed exclusively in cosmetic products intended not to come into contact with the mucous membranes
- Column 4: Colouring agents allowed exclusively in cosmetic products intended to come into contact only briefly with the skin.

Colour Index Number or Denomination	Colour	Field of application				Other limitations and requirements
		1	2	3	4	
10006	Green				X	
10020	Green			X		
10316 <sup>(2)</sup>	Yellow		X			
11680	Yellow			X		
11710	Yellow			X		
11725	Orange				X	



## 2 성분 목록

### 허용 보존제 목록

Annex VI - List of preservatives allowed

**ANNEX VI – PART 1**  
**LIST OF PRESERVATIVES ALLOWED**

Reference Number	Substance	Maximum authorized concentration	Limitations and requirements	Conditions of use and warnings which must be printed on the label
a	b	c	d	e
1	Benzoic acid (CAS No 65-85-0), and its sodium salt (CAS No 532-32-1)	Rinse off products, except oral care products; 2.5 % (acid) Oral care products; 1.7 % (acid) Leave-on products; 0.5 % (acid)		
1a	Salts of benzoic acid other than that listed under reference number 1 and esters of benzoic acid	0.5 % (acid)		
2	Propionic acid and its salts	2% (acid)		
3	Salicylic acid and its salts (+) <sup>(1)</sup>	0.5% (acid)	Not to be used in preparations for children under three years of age, except for shampoos	- Not to be used for children under three years of age <sup>(2)</sup>
4	Sorbic acid (hexa-2,4-dienoic acid) and its salts	0.6% (acid)		
5	Formaldehyde and paraformaldehyde(+) <sup>(7)</sup>	0.2% (except for products for oral hygiene) 0.1% (for oral hygiene) expressed as free formaldehyde	Prohibited in aerosol dispensers (sprays)	
6	Entry moved or deleted			



## 2 성분 목록

### 허용 자외선차단제 목록

Annex VII - List of permitted UV filters which cosmetic products may contain

#### ANNEX VII - PART 1

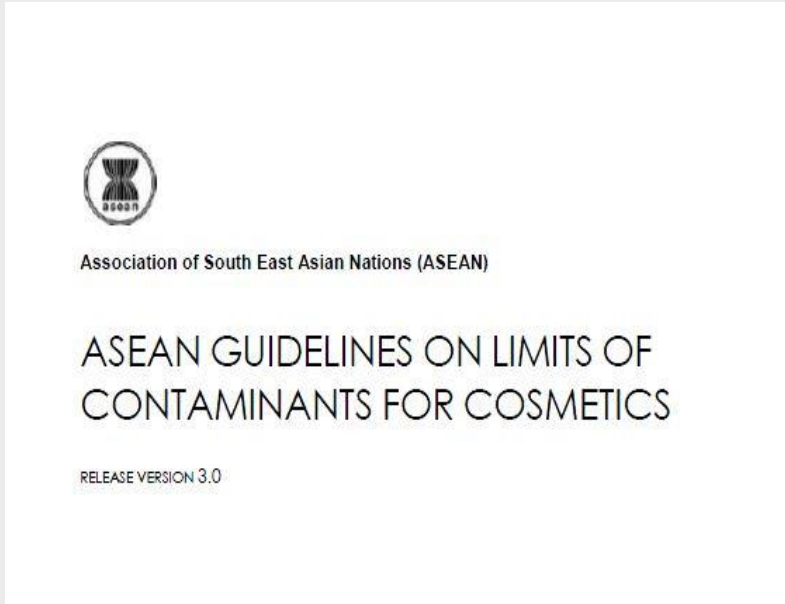
#### LIST OF PERMITTED UV FILTERS WHICH COSMETIC PRODUCTS MAY CONTAIN

Reference number	Substance	Maximum Authorised concentration	Other limitations and requirements	Conditions of use and warnings which must be printed on the label
a	b	c	d	e
A28	Menthyl anthranilate	5 %		
A29	Zinc oxide	25 % (2)	Not to be used in applications that may lead to exposure of the end-user's lungs by inhalation.	
A29a	Zinc Oxide (nano)	25% (2)	Not to be used in applications that may lead to exposure of the end-user's lungs by inhalation. Only nanomaterials having the following characteristics are allowed: <ul style="list-style-type: none"> <li>• purity ≥ 96% with wurtzite crystalline structure and physical appearance as clusters that are rod-like, star-like and/or isometric shapes, with impurities consisting only of carbon dioxide and water whilst other impurities are less than 1% in total.</li> <li>• Median diameter of the particle number size distribution D50 (50% of the number below this diameter) &gt; 30 nm and D1 (1% below this size) &gt; 20nm.</li> <li>• Water solubility &lt; 50 mg/l.</li> </ul> Coating materials can be used that have been demonstrated to be safe and not to affect the nanoparticle properties related to the behaviour and/or effects	





## 3 아세안 화장품 미생물 & 중금속 등 기준 한도 가이드라인



Version No.	History of adoption and endorsement		Reasons
	ACSB adoption date	ACC endorsement date	
0	7th ACSB Meeting 12 June 2007	8th ACC Meeting 13 – 14 June 2007	- Adopted ASEAN Microbiological Limits
0	8th ACSB Meeting 10 - 11 December 2007	9th ACC Meeting 12-13 December 2007	- Set Limit of Heavy Metal Contamination including Hg, Pb & As
0	22nd ACSB Meeting 26-27 May 2015	22nd ACC Meeting 28th – 29th May 2015	- Set limit of Cadmium into the Limits of Heavy Metal Contamination - Proposal to make Guidelines to incorporate all set limits
1	23rd ACSB Meeting 25 November 2015	Under review	First draft
2	26th ACSB Meeting 2-3 May 2017	Adopted	- Text corrections and clarifications
3	30th ACSB Meeting 18-19 June 2019	For endorsement	- Set limits and timings for 1,4 Dioxane

※ 출처 : 아세안 화장품 미생물 & 중금속 등 기준 한도 가이드라인 3.0  
(ASEAN GUIDELINES ON LIMITS OF CONTAMINANTS FOR COSMETICS Version 3.0)



## 3 아세안 화장품 미생물 & 중금속 등 기준 한도 가이드라인

### 미생물 기준 한도

#### LIMITS OF MICROBIAL CONTAMINANTS

	3세 이하의 어린이용 화장품, 눈 주위용 화장품, 점막용 화장품 (Products for children under 3 years, eye area and mucous membranes)	기타제품 (other products)
호기성 중온성 총균수 (박테리아, 효모&곰팡이) Total Aerobic Mesophilic Microorganisms (Bacteria, Yeast & Molds)	=< 500 cfu/g or cfu/ml	=< 1000 cfu/g or cfu/ml
녹농균 P. aeruginosa	Absent in 0.1g or 0.1ml test sample	Absent in 0.1g or 0.1ml test sample
황색포도상구균 S. aureus	Absent in 0.1g or 0.1ml test sample	Absent in 0.1g or 0.1ml test sample
칸디다 알비칸스 C. albicans	Absent in 0.1g or 0.1ml test sample	Absent in 0.1g or 0.1ml test sample

※ 이 목록에 있는 미생물 기준 한도 외에 원료와 제조공정의 상태에 따라 다른 미생물 종에 대한 시험이 필요할 수 도 있습니다.

※ 태국은 가공되지 않은 식물 추출물(crude herbal extracts)이 포함된 제품의 경우 클로스트리디움 종(Clostridia spp.)에 대한 시험이 필요하며, 검출되지 않아야 합니다.



## 3 아세안 화장품 미생물 & 중금속 등 기준 한도 가이드라인

### 중금속 기준 한도

#### LIMITS OF HEAVY METALS

중금속 (Heavy metal)	기준 한도 (limit)
수은 Mercury(Hg)	<b>NMT 1ppm(1mg/kg or 1mg/L)</b> when tested by ASEAN Cosmetic Method
납 Lead(Pb)	<b>NMT 20ppm(20mg/kg or 20mg/L)</b> when tested by ASEAN Cosmetic Method
비소 Arsenic(As)	<b>NMT 5ppm(5mg/kg or 5mg/L)</b> when tested by ASEAN Cosmetic Method
카드뮴 Cadmium(Cd)	<b>NMT 5ppm(5mg/kg or 5mg/L)</b> **when tested by ASEAN Cosmetic Method

※ NMT = Not more than(미만)

※ 중금속(수은, 납, 비소, 카드뮴) 시험은 8th ACSB Meeting(10-11 December 2007, Vietnam)에서 채택된 ACMTHA05 를 따릅니다.

- ACMTHA05 다운로드: : <http://www.asean.org/uploads/archive/MRA-Cosmetic/Doc-3.pdf>

※ 태국의 경우에는 카드뮴 기준 한도는 3ppm(mg/kg or 3mg/L)입니다.



## 3 화장품 미생물 & 중금속 등 기준 한도 가이드라인

### 트레이스 기준 한도

LIMITS OF TRACE IMPURITIES

아세안 화장품 미생물 & 중금속 등  
기준 한도 가이드라인

트레이스 불순물 (Trace Impurities)	기준 한도(limit)
<b>1,4 - Dioxane</b>	NMT 25 mg/kg or 25 mg/L ( <b>25ppm</b> ), effective 19 June 2020 NMT 10mg/kg or 10mg/L ( <b>10ppm</b> ), effective 19 June 2023

※ NMT = Not more than(미만)



분류	베트남	싱가포르	말레이시아	태국	인니
성분 관련 규정	<b>아세안 화장품 지침 성분리스트(공통)</b>				
	<ul style="list-style-type: none"> <li>베트남 화장품 관리 지침 (Circular 06/2011/TT-BYT)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>싱가포르 보건 제품 규정(Health Products Regulations) – 부록 3 화장품 성분 리스트</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>말레이시아 화장품 관리 가이드라인(Guidelines for control of cosmetic products in Malaysia) – 부록 II ~ VII</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>화장품 법 2558(Cosmetics Act B.E 2558(2015)) 부록</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>인도네시아 식약청 규정(BPOM) 화장품 성분 리스트 (NOMOR 18 TAHUN 2015)</li> </ul>
미생물 기준한도	<b>아세안 화장품 미생물 &amp; 중금속 등 기준 한도 가이드라인 3.0</b> <b>(ASEAN GUIDELINES ON LIMITS OF CONTAMINANTS FOR COSMETICS Version 3.0)</b>				
중금속 기준한도					
트레이스 기준한도					

LESSON

04



30

# 베트남 라벨링

# 04 베트남 라벨링



## 1 라벨링 규정

### 베트남 화장품 관리 지침(Circular 06/2011/TT-BYT)

원문

라벨링

국문

#### Điều 16. Vị trí nhãn mỹ phẩm

1. Nhãn mỹ phẩm phải được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa.

2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ các nội dung bắt buộc.

#### Điều 17. Kích thước, hình thức và nội dung của nhãn

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm ra thị trường tự xác định kích thước của nhãn hàng hoá mỹ phẩm nhưng phải bảo đảm thông tin ghi trên nhãn phải dễ đọc bằng mắt thường. Nội dung của nhãn và nhãn phụ (nếu có) phải trung thực, rõ ràng, chính xác và phản ánh đúng tính năng của sản phẩm.

2. Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu trình bày trên nhãn mỹ phẩm phải rõ ràng. Màu sắc của chữ và số phải tương phản với nền của nhãn.

#### 제 16 조: 라벨 위치

1. **화장품 라벨은 내용이 완전히 눈에 띄도록 제품과 포장 위에 부착**해야 하며 제품의 일부를 제거해야만 라벨을 볼 수 있도록 만들어서는 안 된다.

2. 외부 포장의 개봉이 어렵거나 개봉이 되지 않을 경우에는 반드시 외부 포장에 라벨을 부착해야 하며, 이 때 라벨 필수 기재 사항을 포함해야 한다.

#### 제 17 조: 라벨의 크기, 형식 및 내용

1. 라벨 크기는 시장으로 제품을 들여올 책임이 있는 업체 혹은 개인이 결정할 수 있으나 그 안에 필수적인 내용을 손쉽게 볼 수 있도록 한다. **라벨 내용은 진실되고 명료 및 명확하게** 제품의 품질을 반영한다.

2. 라벨에 쓰이는 글자, 숫자, 그림, 이미지, 기호, 기호의 색상은 반드시 **선명해야** 하며 글자와 숫자의 색상은 라벨 배경과 대비 되어야 한다.



## 2 라벨링 필수 기재 사항



### 화장품의 라벨링 관련 규정(기준법: Decree No.43/2017/ND-CP)

- ✓ **제품명과 그 기능** : 단, 화장품의 표시에서 그 기능이 명확한 경우는 제외;
- ✓ **사용법** : 제품 사용 방법이 명확히 표시되지 않은 경우 표시
- ✓ **전 성분 표시** : 전 성분은 국제 명명법\*(INCI)에 따라 작성
- ✓ **제조국**
- ✓ **제품에 책임이 있는 기업명과 주소**
- ✓ **함량** : 중량 또는 부피로 표기하고 미터법이나 미터법과 영국표기법을 따름
- ✓ **제조로트(lot) 번호**
- ✓ **제조일자 또는 사용기한** : 일/월/년도 순으로 정확히 표시. 품질 유지 기한이 30 개월 미만일 경우 반드시 사용기한을 표시
- ✓ **사용시 주의사항** : 아세안 화장품 지침(ACD) 부록 규정에 따른 사용 조건 및 유의 사항
- ✓ **상기 라벨링 사항은 베트남어로 작성** : 단, 예외\*로 국제용어 또는 학명으로 표기 가능

\* ① 인체용 의약품 중 베트남어 명칭이 부재한 경우 ② 화학성분, 유효성분, 첨가제, 의약 성분의 화학식  
③ 성분이나 성분 수량표기 시 베트남어로 번역이 불가능한 경우이거나 번역이 가능하더라도 국제용어 또는 학명이 소비자가 이해하기 용이한 경우 ④ 제품 제조 외국기업의 회사명 및 주소



# 04 베트남 라벨링



아세안 라벨링 지침	베트남	싱가포르	말레이시아	태국	인니
제품명	제품명	제품명	제품명	브랜드명 및 제품명	제품명
기능 (명확하지 않은 경우)	기능 (명확하지 않은 경우)	기능 (명확하지 않은 경우)	기능 (명확하지 않은 경우)	화장품의 종류	기능
사용 방법 (명확하지 않은 경우)	사용 방법 (명확하지 않은 경우)	사용 방법 (명확하지 않은 경우)	사용 방법 (명확하지 않은 경우)	사용 방법	사용 방법
전 성분	전 성분	전 성분	전 성분	전 성분	전 성분
제조국	제조국	제조국	제조국	제조사 이름과 제조국	제조사 이름과 제조국
제품에 책임이 있는 기업명과 주소	제품에 책임이 있는 기업명과 주소	제품에 책임이 있는 기업명과 주소	제품에 책임이 있는 기업명과 주소	제품에 책임이 있는 기업명과 주소	제품에 책임이 있는 기업명과 주소
함량	함량	함량	함량	함량	함량
제조로트번호	제조로트번호	제조로트번호	제조로트번호	제조로트번호	제조로트번호
제조일자 또는 사용기한	제조일자 또는 사용기한	제조일자 또는 사용기한	제조일자 또는 사용기한	제조일자 및 사용기한	사용기한
사용시 주의사항	사용시 주의사항	사용시 주의사항	사용시 주의 사항	사용시 주의 사항	사용시 주의 사항
			화장품 신고책임자의 연락 가능한 번호	제품신고번호	제품신고번호
	라벨링: 베트남어	라벨링: 영어	라벨링: 영어 또는 말레이시아어	라벨링: 태국어	라벨링: 인도네시아어

**감사합니다.**